

PHẦN 2: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Chương 5:

KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. NGUYÊN TẮC CHUNG KẾ TOÁN TSCĐ

- Xác định đối tượng ghi TSCĐ hợp lý
- Phân loại TSCĐ một cách khoa học
- Xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ chính xác

1.1 XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG GHI TSCĐ HỢP LÝ

- Từng TSCĐ riêng biệt, có kết cấu độc lập và thực hiện một chức năng nhất định hoặc là một tổ hợp liên kết nhiều bộ phận cùng thực hiện một chức năng.

TIÊU CHUẨN TSCĐ

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng > 1 năm trở lên;
- Có giá trị $> 10.000.000$ đồng trở lên.

1.2 PHÂN LOẠI TSCĐ MỘT CÁCH KHOA HỌC

- Theo từng nhóm tùy vào tiêu thức: quyền sở hữu, nguồn hình thành, hình thái biểu hiện, hình thái biểu hiện kết hợp với tính chất đầu tư (TSCĐ HH, VH, thuê TC).

cuu duong than cong . com

1.3 XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ GHI SỔ CỦA TSCĐ CHÍNH XÁC

- Nguyên giá TSCĐ
- Giá trị hao mòn
- Giá trị còn lại =

Nguyên giá – Giá trị hao mòn

1.4 XÁC ĐỊNH NGUYÊN GIÁ TSCĐ

- **Nguyên giá TSCĐ HH:** là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Nguyên giá TSCĐ VH:** là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

NGUYÊN GIÁ TSCĐ

Giá mua sắm, xây dựng

Chi phí đưa tài sản vào sử dụng

Chi phí sửa chữa lớn, nâng cấp

-
- Giá mua
 - Giá quyết toán
 - Giá cấp phát

- ✚CP vận chuyển, bốc dỡ
- ✚CP lắp đặt, chạy thử
- ✚Phí kho hàng, bến bãi
- ✚Thuế trước bạ
- ✚Phí hoa hồng, môi giới

CP làm tăng lợi ích thu được từ tài sản như: tăng tính năng hoạt động, kéo dài thời gian sử dụng.

1.5 KHẤU HAO TSCĐ

- **Khái niệm:** Hao mòn là hiện tượng khách quan làm giảm giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ, còn khấu hao là biện pháp chủ quan trong quản lý nhằm thu hồi lại giá trị đã hao mòn của TSCĐ.
- Về phương diện ***kinh tế***, khấu hao cho phép DN phản ánh được giá trị thực của TS, đồng thời giảm lợi nhuận thuần của DN, về phương diện ***tài chính***, khấu hao là một phương tiện tài trợ giúp cho DN thu được phần đã mất của TSCĐ, về phương diện ***thuế khóa***, khấu hao là một khoản chi phí được trừ vào lợi nhuận chịu thuế, về phương diện ***kế toán***, khấu hao là sự ghi nhận giảm giá của TSCĐ.

PHƯƠNG PHÁP TÍNH KHẤU HAO

- Phương pháp khấu hao đường thẳng;
- Phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần; và
- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm.

KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG³

Mức khấu hao phải trích bình quân năm

=

Giá trị TSCĐ phải khấu hao

:

Thời gian SD của TSCĐ

Trường hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia (:) cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của tài sản cố định.

Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của thời gian sử dụng TSCĐ được xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trước năm cuối cùng của TSCĐ đó

KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG – VÍ DỤ

- Công ty A mua một tài sản cố định (mới 100%) với giá ghi trên hoá đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng.
- Biết rằng tài sản cố định có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của tài sản cố định doanh nghiệp dự kiến là 10 năm tài sản được đưa vào sử dụng vào ngày 1/1/2004.

KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG – VÍ DỤ

$$\begin{array}{|c|} \hline \text{Mức khấu hao phải} \\ \text{trích bình quân năm} \\ \hline \text{12 triệu} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{|c|} \hline 119 - 5 + 3 + 3 \\ \hline 120 \text{ triệu} \\ \hline \end{array} : \begin{array}{|c|} \hline 10 \text{ năm} \\ \hline \end{array}$$

Sau 5 năm sử dụng, doanh nghiệp nâng cấp tài sản cố định với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng được đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đưa vào sử dụng là 1/1/2009.

- NG mới = $120 + 30 = 150$ triệu
- Số khấu hao lũy kế đã trích = $12 \times 5 \text{ năm} = 60$ triệu
- Giá trị còn lại = $150 - 60 = 90$ triệu
- Mức trích khấu hao trung bình hàng năm = $90 : 6 = 15$ triệu/ năm

KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN

- Bước 1: DN xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.
 - Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của tài sản cố định theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN

- Bước 2: Xác định mức trích khấu hao năm của tài sản cố định trong các năm đầu theo công thức dưới đây

$$\begin{array}{l} \text{Mức khấu hao phải trích bình quân năm} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} \\ \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} = \text{Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh} \end{array}$$

KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN

■ Bước 2: (tiếp)

$$\text{Tỷ lệ KH TSCĐ theo phương pháp đường thẳng (\%)} = \frac{1}{\text{Thời gian SD TSCĐ}} \times 100$$

■ Hệ số điều chỉnh

Thời gian SD

($t \leq 4$ năm)

$4 < t \leq 6$

$t > 6$ năm

Hệ số điều chỉnh(lần)

1,5

2,0

2,5

KHẤU HAO THEO SỐ DƯ GIẢM DẦN - VD

- Công ty A mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 60 triệu đồng. thời gian SD là 5 năm.
Xđ mức KH nhanh qua từng năm?

KHẤU HAO THEO SẢN LƯỢNG

- Căn cứ vào hồ sơ kinh tế- kỹ thuật của tài sản cố định, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.
- Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của tài sản cố định.

KHẤU HAO THEO SẢN LƯỢNG

**Mức KH phải
trích trong tháng**

=

**Sản lượng hoàn
thành trong tháng**

x

**Mức KH bình quân
trên một đv sản lượng**

[cuu duong than cong . com](http://cuuduongthancong.com)

**Mức KH bình quân
trên một đv sản lượng**

=

**Tổng số KH phải trích
trong thời gian sử dụng**

:

**Sản lượng tính theo
công suất thiết kế**

cuu duong than cong . com

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

- Chứng từ sử dụng: Biên bản giao nhận TSCĐ, hoá đơn, tài liệu kỹ thuật.
- Tài khoản sử dụng: TK 211

TK 211	
Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Nguyên giá TSCĐ Còn lại cuối kỳ	

PHÂN LOẠI TSCĐ HỮU HÌNH

- 2112: Nhà cửa, vật kiến trúc
- 2113: Máy móc thiết bị
- 2114: Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- 2115: Thiết bị, dụng cụ quản lý
- 2116: Cây lâu năm, súc vật làm việc cho SP
- 2118: TSCĐ khác

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình thanh toán ngay:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Nếu sử dụng VCSH

Nợ TK 414 - Nợ dùng quỹ đầu tư

Nợ TK 441 - Đầu tư bằng vốn XDCH

Có TK 411 – Sử dụng TSCĐ để h/đ kd

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - *TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)*

Nợ TK 133 - *Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)*

Nợ TK 242 - *Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) giá mua trả tiền ngay trừ (-) thuế GTGT (nếu có)*

Có TK 331 - *Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).*

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp (tiếp):

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Đồng thời tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ HH

- Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình theo phương thức hàng đổi hàng:

Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ đem đi đổi

Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về

Có TK 211 Ghi giảm NG TSCĐ đem đi đổi

- Trường hợp tăng TSCĐ do các bên góp vốn liên doanh:

Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về

Có TK 411 Vốn kinh doanh

- Trường hợp nhận lại TSCĐ đã đem đi góp vốn liên doanh

Nợ TK 211 – NG TSCĐ nhận về (theo giá trị còn lại hay giá thỏa thuận)

Nợ TK 111, 112, 152... Chênh lệch (nếu rút vốn về không tham gia nữa).

Có TK 128, 222: ghi giảm vốn góp liên doanh

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

- Kế toán giảm TSCĐ HH
 - Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình:
 - Xoá sổ TSCĐ
 - Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ
 - Nợ TK 811 – Giá trị còn lại TSCĐ
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Phản ánh giá nhượng bán TSCĐ
 - Nợ TK 111, 112, 131 – Số tiền thu được
 - Có TK 711 - Giá nhượng bán

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

■ Kế toán giảm TSCĐ HH

□ Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình:

■ Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ

Nợ TK 811 – Giá trị còn lại TSCĐ

Có TK 211 - NG TSCĐ

■ Phản ánh số thu hồi do thanh lý TSCĐ

Nợ TK 111, 112 – Số tiền thu được

Nợ TK 152, 153 – Thu hồi vật liệu, dụng cụ nhập kho

Có TK 711 - Thu nhập do thanh lý

2. KẾ TOÁN TSCĐ HỮU HÌNH

- Kế toán giảm TSCĐ HH
 - Trường hợp đem TSCĐ hữu hình đi góp vốn liên doanh:
 - Nợ TK 214 - khấu hao lũy kế của TSCĐ
 - Nợ TK 222, 128 – Gtrị vốn góp liên doanh (do HĐLD)
 - Nợ hoặc Có 412- Chênh lệch giá
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
 - Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh
 - Nợ TK 411 – giá thỏa thuận khi trao trả
 - Nợ TK 214 – Giá trị KH lũy kế
 - Nợ hoặc Có 412- Chênh lệch giá
 - Có TK 211 - NG TSCĐ
- Khi thanh toán hết vốn liên doanh:
- Nợ TK 411
 - Có TK 111, 112...

3. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

- Chứng từ sử dụng: Biên bản giao nhận TSCĐ, hoá đơn, tài liệu kỹ thuật.
- Tài khoản sử dụng: TK 213

TK 213	
Nguyên giá TSCĐ tăng trong kỳ	Nguyên giá TSCĐ giảm trong kỳ
Nguyên giá TSCĐ Còn lại cuối kỳ	

3. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

- Phân loại TSCĐ vô hình
 - ❑ Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:
 - ❑ Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:
 - ❑ Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:
 - ❑ Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:
 - ❑ Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:
 - ❑ Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền:
 - ❑ Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác.

3. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

- Kế toán tăng TSCĐ VH

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng; hoặc

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ VH

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

3. KẾ TOÁN TSCĐ VÔ HÌNH

■ Kế toán tăng TSCĐ VH

- Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

a/ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331...

b/ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

4. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

- Tài khoản sử dụng: TK 214

TK 214	
Giá trị KH giảm trong kỳ	Giá trị KH tăng trong kỳ
	Giá trị khấu hao của TSCĐ hiện có

4. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

- Tài khoản chi tiết:
 - ❑ 2141: Khấu hao TSCĐ hh
 - ❑ 2142: Khấu hao TSCĐ thuê tài chính
 - ❑ 2143: Khấu hao TSCĐ vh

4. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

- Định kỳ, trích KH TSCĐ và phân bổ vào chi phí SXKD

Nợ TK 627, 641, 642 – CF khấu hao TSCĐ

Có TK 214 -khấu hao đã trích trong kỳ

- Số khấu hao phải nộp ngân sách, cấp trên

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 336 - khấu hao phải nộp cấp trên

5. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ

- Trường hợp SC nhỏ mang tính bảo dưỡng
Nợ TK 627, 641, 642 – CF sửa chữa
Có TK 111, 112, 152, 334...
- Trường hợp SC lớn mang tính phục hồi
 - Tập hợp CF sửa chữa
Nợ TK 241 Xây dựng cơ bản dở dang
Có TK 111, 112, 331...
 - Kết chuyển giá thành công trình khi hoàn thành
Nợ TK 627, 641, 642 (giá thành nhỏ, liên quan 1 năm)
Nợ TK 242 (giá thành lớn)
Có TK 241 Xây dựng cơ bản dở dang

5. KẾ TOÁN SỬA CHỮA TSCĐ

- Trường hợp SC nâng cấp

Nợ TK 211: giá thành SC thực tế

Có TK 241: Xây dựng cơ bản dở dang

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (nếu sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu)

KẾT THÚC CHƯƠNG 5

cuu duong than cong . com

cuu duong than cong . com